

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1

(Đợt thi 17,18 tháng 8 năm 2022)

(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số ngày 19 tháng 9 năm 2022)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA0001	1781310001	Đỗ Trung	An	16/2/1999	14.0	14.00	29.0	2.0	59.0	
2	TA0002	18810310341	Trần Văn	An	16/6/2000	12.0	15.00	19.0	16.0	62.0	
3	TA0003	18810110025	Trần Văn	An	12/11/2000	9.0	12.00	25.0	4.0	50.0	
4	TA0004	19810810106	Cần Thuỷ	Anh	22/11/2000	8.0	3.00	10.5	7.0	28.5	
5	TA0005	18810340700	Đoàn Thị Vân	Anh	21/8/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
6	TA0006	18810110226	Lâm Đức	Anh	15/9/2000	9.0	0.00	11.0	15.0	35.0	
7	TA0007	18810850035	Lê Đức	Anh	25/1/2000	8.0	0.00	22.5	7.0	37.5	
8	TA0008	18810820097	Lê Thị Vân	Anh	9/10/2000	21.0	13.00	21.5	10.0	65.5	
9	TA0009	18810710079	Ngô Hải	Anh	19/10/2000	18.0	16.00	13.0	15.0	62.0	
10	TA0010	18810000031	Nguyễn Bá Việt	Anh	14/10/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
11	TA0011	18810710147	Nguyễn Đắc Hoàng	Anh	2/12/2000	17.0	20.00	25.0	16.0	78.0	
12	TA0012	18810710018	Nguyễn Minh	Anh	3/6/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
13	TA0013	18810340601	Nguyễn Quỳnh	Anh	20/11/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
14	TA0014	18810820099	Nguyễn Thị Kim	Anh	22/10/2000	17.0	8.00	19.5	16.0	60.5	
15	TA0015	18810230044	Nguyễn Thị Lan	Anh	17/9/2000	2.0	13.00	15.5	15.0	45.5	
16	TA0016	1781820003	Nguyễn Thị Lan	Anh	15/11/1999	5.0	3.00	11.0	1.0	20.0	
17	TA0017	18810110135	Nguyễn Tiến	Anh	30/8/2000	3.0	11.00	25.5	14.0	53.5	
18	TA0018	18810850028	Nguyễn Tuấn	Anh	19/08/2000	1.0	0.00	26.5	3.0	30.5	
19	TA0019	1781510006	Phùng Đức	Anh	13/3/1998	0.0	0.00	9.5	0.0	9.5	
20	TA0020	1781410306	Trần Ngọc	Anh	4/1/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
21	TA0021	19810510143	Trần Tuấn	Anh	3/8/2001	12.0	8.00	29.0	1.0	50.0	
22	TA0022	1781810009	Nguyễn Thị	Ánh	25/4/1999	13.0	10.00	23.0	4.0	50.0	
23	TA0023	18810170009	Phạm Cao	Bắc	16/9/2000	13.0	15.00	23.0	14.0	65.0	
24	TA0024	18810170136	Đỗ Ngọc	Bảo	15/5/2000	13.0	6.00	21.5	2.0	42.5	
25	TA0025	18810830068	Nguyễn Thị	Bích	4/12/2000	10.0	14.00	13.0	4.0	41.0	
26	TA0026	1781420003	Vũ Minh	Chiến	9/9/1999	14.0	0.00	14.5	2.0	30.5	
27	TA0027	1781410409	Phạm Minh	Chiêu	21/10/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
28	TA0028	18810340684	Phạm Thị Mai	Chinh	29/6/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
29	TA0029	18810170086	Đinh Quang	Chính	13/12/2000	18.0	12.00	20.5	15.0	65.5	
30	TA0030	20CH5020015	Dương Chí	Công	17/4/1983	3.0	15.00	25.0	14.0	57.0	
31	TA0031	1781320001	Đỗ Mạnh	Cường	18/12/1999	14.0	11.00	22.5	4.0	51.5	
32	TA0032	1781410313	Nguyễn Việt Hải	Đăng	20/11/1999	7.0	0.00	21.5	0.0	28.5	
33	TA0033	1781720008	Nguyễn Tất	Đạt	17/3/1999	10.0	18.00	14.5	17.0	59.5	
34	TA0034	18810170091	Vũ Đức	Đạt	8/9/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
35	TA0035	1681940009	Hồ Sỹ	Định	16/6/1998	9.0	8.00	18.0	3.0	38.0	
36	TA0036	18810170120	Lê Tiến	Đoàn	16/10/2000	10.0	14.00	26.5	15.0	65.5	
37	TA0037	1781420154	Nguyễn Văn	Đoàn	3/3/1999	9.0	9.00	28.5	10.0	56.5	
38	TA0038	18810710008	Đặng Tiến	Đông	01/09/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
39	TA0039	1781410418	Lê Trung	Đông	8/11/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
40	TA0040	18810410001	Nguyễn Thành	Dư	07/02/2000	22.0	19.00	30.0	18.0	89.0	
41	TA0041	1781410419	Đàm Trung	Đức	28/6/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
42	TA0042	1781510014	Đặng Trần	Đức	14/9/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
43	TA0043	18810170017	Hoàng Trọng	Dũng	11/11/2000	8.0	15.00	15.5	13.0	51.5	
44	TA0044	19810510157	Nguyễn Việt	Dũng	19/1/2001	4.0	16.00	19.5	20.0	59.5	
45	TA0045	18810110019	Vũ Tiến	Dũng	17/8/2000	14.0	10.00	29.0	8.0	61.0	
46	TA0046	1781330011	Đinh Quang	Dương	20/8/1999	11.0	0.00	13.5	3.0	27.5	
47	TA0047	1781810114	Đoàn Hải	Dương	29/1/1999	17.0	12.00	24.0	13.0	66.0	
48	TA0048	19810510141	Hoàng Đại	Dương	2/11/2001	12.0	14.00	25.5	11.0	62.5	
49	TA0049	18810710131	Lê Ngọc	Dương	25/4/2000	22.0	13.00	26.5	0.0	61.5	
50	TA0050	18810340672	Lưu Thùy	Dương	3/12/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
51	TA0051	18810110114	Trần Đình	Dương	20/10/2000	15.0	19.00	30.0	16.0	80.0	
52	TA0052	1781620034	Đặng Văn	Duy	13/8/1999	14.0	0.00	27.5	4.0	45.5	
53	TA0053	18810820020	Trần Đăng	Duy	22/9/2000	17.0	15.00	26.5	8.0	66.5	
54	TA0054	18810810065	Hoàng Thị Mỹ	Duyên	20/9/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
55	TA0055	18810110151	Nguyễn Đăng	Giang	31/8/2000	12.0	0.00	27.5	2.0	41.5	
56	TA0056	18810710020	Phan Thị Hương	Giang	28/9/2000	16.0	14.00	19.5	4.0	53.5	
57	TA0057	18810110302	Vũ Trường	Giang	1/1/2000	11.0	14.00	14.5	2.0	41.5	
58	TA0058	20CH5020030	Trần Thái	Hà	11/7/1980	1.0	14.00	28.5	7.0	50.5	
59	TA0059	1781330015	Nông Thanh	Hải	19/10/1999	4.0	0.00	11.0	3.0	18.0	
60	TA0060	18810850022	Tạ Trọng	Hải	06/07/2000	17.0	11.00	24.0	5.0	57.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
61	TA0061	18810340508	Ngô Thị Thúy	Hằng	10/5/2000	16.0	12.00	26.5	10.0	64.5	
62	TA0062	18810540013	Đặng Thị	Hằng	4/3/2000	9.0	13.00	25.0	7.0	54.0	
63	TA0063	18810230021	Đào Lý	Hằng	21/9/2000	4.0	14.00	19.0	6.0	43.0	
64	TA0064	18810320073	Nguyễn Thị	Hằng	13/11/2000	3.0	12.00	10.5	5.0	30.5	
65	TA0065	1781810023	Nguyễn Thị Minh	Hằng	1/1/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
66	TA0066	18810830007	Nguyễn Thị Đức	Hạnh	1/11/2000	17.0	15.00	19.0	1.0	52.0	
67	TA0067	18810850047	Cao Thi	Hiền	1/6/2000	17.0	15.00	12.0	3.0	47.0	
68	TA0068	18810110070	Nguyễn Hoàng	Hiệp	29/12/2000	15.0	18.00	21.5	3.0	57.5	
69	TA0069	18810710090	Đỗ Trung	Hiếu	11/11/2000	18.0	0.00	13.0	1.0	32.0	
70	TA0070	1781940013	Hồ Văn	Hiếu	9/1/1999	18.0	17.00	19.0	7.0	61.0	
71	TA0071	18810000029	Lại Minh	Hiếu	5/1/2000	0.0	0.00	6.0	0.0	6.0	
72	TA0072	18810340225	Ngô Minh	Hiếu	4/7/2000	18.0	15.00	10.5	8.0	51.5	
73	TA0073	18810820053	Nguyễn Trung	Hiếu	15/5/2000	18.0	20.00	23.0	14.0	75.0	
74	TA0074	18810620024	Phạm Hồng	Hiếu	30/4/2000	17.0	18.00	22.5	8.0	65.5	
75	TA0075	1781210035	Lại Thị Thanh	Hoa	30/3/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
76	TA0076	18810830011	Chu Thị Thu	Hoài	13/5/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
77	TA0077	1781410334	Nguyễn Minh	Hoàn	24/7/1999	16.0	16.00	15.5	14.0	61.5	
78	TA0078	19810510115	Bùi Duy	Hoàng	22/11/2001	18.0	16.00	26.5	7.0	67.5	
79	TA0079	1781420146	Dương Văn	Hoàng	30/12/1999	0.0	0.00	9.5	0.0	9.5	
80	TA0080	1781940019	Lê Huy	Hoàng	7/9/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
81	TA0081	18810110076	Nguyễn Huy	Hoàng	22/6/2000	14.0	18.00	13.0	12.0	57.0	
82	TA0082	18810230012	Nguyễn Việt	Hoàng	30/8/2000	4.0	16.00	20.5	13.0	53.5	
83	TA0083	18810420052	Trần Đình	Hoàng	16/5/2000	15.0	15.00	16.5	7.0	53.5	
84	TA0084	18810000002	Đoàn Thu	Hồng	2/10/2000	15.0	18.00	10.5	6.0	49.5	
85	TA0085	18810710082	Nguyễn Thị Thanh	Huế	9/9/2000	19.0	17.00	19.5	12.0	67.5	
86	TA0086	18810310436	Ngô Thị	Huệ	7/10/2000	18.0	18.00	28.5	13.0	77.5	
87	TA0087	18810170195	Bùi Quang	Hùng	6/12/2000	18.0	19.00	13.0	13.0	63.0	
88	TA0088	18810710122	Lã Sơn	Hùng	23/3/2000	16.0	18.00	20.5	12.0	66.5	
89	TA0089	1781940021	Nguyễn Đức	Hùng	03/03/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
90	TA0090	18810430005	Nguyễn Xuân	Hùng	28/2/1998	14.0	15.00	9.5	7.0	45.5	
91	TA0091	18810710112	Nguyễn Thành	Hưng	6/6/2000	16.0	16.00	14.5	12.0	58.5	
92	TA0092	18810710007	Bùi Thu	Hương	28/8/2000	18.0	15.00	17.0	12.0	62.0	
93	TA0093	18810340497	Nguyễn Thị Diễm	Hương	6/2/2000	6.0	18.00	19.0	8.0	51.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
94	TA0094	18810840098	Nguyễn Thị Thu	Hương	23/6/2000	0.0	0.00	17.0	0.0	17.0	
95	TA0095	18810720195	Phạm Thị Lan	Hương	16/8/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
96	TA0096	18810110066	Nguyễn Gia	Huy	15/6/2000	15.0	19.00	17.0	8.0	59.0	
97	TA0097	18810230057	Nguyễn Quang	Huy	16/6/2000	5.0	17.00	15.5	10.0	47.5	
98	TA0098	18810310405	Nguyễn Quang	Huy	18/02/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
99	TA0099	18810310375	Nguyễn Trọng	Huy	18/12/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
100	TA0100	18810110071	Phạm Quang	Huy	21/7/2000	16.0	19.00	14.5	10.0	59.5	
101	TA0101	1781310036	Lê Thị	Huyền	18/9/1999	18.0	0.00	10.5	7.0	35.5	
102	TA0102	1781810136	Nguyễn Thị	Huyền	19/10/1998	18.0	16.00	21.5	9.0	64.5	
103	TA0103	18810710181	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	22/5/2000	18.0	17.00	21.5	15.0	71.5	
104	TA0104	18810110020	Đỗ Quang	Khải	1/6/2000	24.0	17.00	18.0	19.0	78.0	
105	TA0105	1781410449	Dương Văn	Khanh	25/1/1999	24.0	4.50	27.5	24.0	80.0	
106	TA0106	18810310442	Đỗ Nguyễn Thiện	Khiêm	19/4/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
107	TA0107	18810110083	Ngô Quang	Khiêm	27/12/2000	20.0	15.50	21.5	23.0	80.0	
108	TA0108	18810110295	Phạm Văn	Khương	3/1/2000	22.0	18.00	13.0	22.0	75.0	
109	TA0109	18810110299	Bùi Quang Hiếu	Kiên	30/9/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
110	TA0110	18810110313	Nguyễn Duy	Kiên	9/10/2000	23.0	15.00	15.5	23.0	76.5	
111	TA0111	1781510043	Nguyễn Văn	Kiên	24/06/1999	23.0	17.00	13.0	24.0	77.0	
112	TA0112	18810810219	Trương Thị Hải	Lam	10/11/2000	22.0	18.00	17.0	24.0	81.0	
113	TA0113	1781820071	Hoàng Hoài	Lâm	5/6/1999	22.0	12.50	10.5	14.0	59.0	
114	TA0114	1781310043	Nguyễn Tùng	Lâm	10/4/1999	21.0	18.00	12.0	24.0	75.0	
115	TA0115	18810820084	Phạm Hồng	Lâm	27/3/1998	23.0	17.00	14.5	23.0	77.5	
116	TA0116	18810710162	Bùi Thị Thúy	Lan	13/9/2000	24.0	18.00	13.0	22.0	77.0	
117	TA0117	18810850006	Đỗ Mai	Lan	21/2/2000	22.0	18.00	12.0	22.0	74.0	
118	TA0118	18810850050	Đỗ Thị	Lan	7/7/1999	23.0	12.00	21.5	20.0	76.5	
119	TA0119	18810710120	Hà Thị	Lan	3/7/2000	23.0	14.50	23.0	23.0	83.5	
120	TA0120	1781810139	Nguyễn Ngọc	Lan	17/8/1999	23.0	14.50	24.0	24.0	85.5	
121	TA0121	18810110003	Vũ Hoàng	Lân	5/1/2000	23.0	15.00	27.5	24.0	89.5	
122	TA0122	18810170072	Lê Tấn	Lập	9/2/2000	23.0	19.00	16.5	22.0	80.5	
123	TA0123	18810810241	Nguyễn Thị Cẩm	Lê	21/11/2000	22.0	16.00	16.5	22.0	76.5	
124	TA0124	18810710161	Lê Thùy	Linh	8/4/2000	22.0	18.00	25.5	20.0	85.5	
125	TA0125	18810810260	Ngô Thị Thùy	Linh	09/01/2000	23.0	17.00	12.0	5.0	57.0	
126	TA0126	18810320724	Nguyễn Văn	Linh	17/9/2000	18.0	17.00	25.0	14.0	74.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
127	TA0127	18810310474	Quách Thị Mỹ	Linh	7/2/2000	21.0	15.00	8.5	10.0	54.5	
128	TA0128	18810110075	Nguyễn Thành	Lộc	6/4/2000	23.0	18.00	30.0	24.0	95.0	
129	TA0129	18810170134	Dương Duy	Long	14/9/2000	23.0	7.00	22.5	17.0	69.5	
130	TA0130	18810110124	Lê Quang	Long	14/8/2000	23.0	18.00	28.5	22.0	91.5	
131	TA0131	18810170262	Mai Việt	Long	15/12/2000	22.0	16.50	13.0	16.0	67.5	
132	TA0132	18810710015	Nguyễn Duy	Long	3/11/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
133	TA0133	18810110011	Nguyễn Duy	Long	1/5/2000	23.0	11.00	27.5	17.0	78.5	
134	TA0134	18810170269	Nguyễn Hải	Long	11/12/2000	11.0	18.50	13.5	18.0	61.0	
135	TA0135	1781620063	Nguyễn Hoàng	Long	30/9/1999	23.0	16.00	29.0	23.0	91.0	
136	TA0136	18810110015	Nguyễn Thành	Long	18/8/2000	23.0	18.00	28.5	23.0	92.5	
137	TA0137	18810830183	Nguyễn Trần	Long	26/7/2000	12.0	17.00	11.0	3.0	43.0	
138	TA0138	1781910003	Phạm Hữu	Long	10/11/1999	9.0	18.50	12.0	3.0	42.5	
139	TA0139	18810510068	Phạm Mạnh Hải	Long	17/10/2000	16.0	17.00	30.0	21.0	84.0	
140	TA0140	18810170112	Tổng Trường	Long	20/10/2000	19.0	18.00	19.0	21.0	77.0	
141	TA0141	1781310049	Trần Đức	Long	21/9/1999	20.0	19.00	25.5	21.0	85.5	
142	TA0142	18810850037	Vũ Thành	Long	9/8/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
143	TA0143	18810810073	Phạm Thị Hương	Ly	28/1/2000	14.0	18.00	14.5	22.0	68.5	
144	TA0144	19CH3010004	Dương Thị Hoa	Mai	11/3/1994	23.0	18.00	29.0	22.0	92.0	
145	TA0145	18810110128	Mai Xuân	Minh	24/1/2000	23.0	18.00	30.0	22.0	93.0	
146	TA0146	18810620137	Nguyễn Đức	Minh	1/6/2000	12.0	8.00	12.0	8.0	40.0	
147	TA0147	18810710005	Phạm Thị	Minh	11/5/2000	14.0	11.00	20.5	4.0	49.5	
148	TA0148	1781510052	Trần Quang	Minh	12/7/1999	14.0	18.00	14.5	17.0	63.5	
149	TA0149	1781310056	Nguyễn Nghiêm Duy	Mười	6/9/1999	14.0	18.00	21.5	13.0	66.5	
150	TA0150	18810840028	Đình Hải	Nam	8/3/2000	15.0	18.50	16.5	13.0	63.0	
151	TA0151	18810170054	Doãn Phương	Nam	27/2/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
152	TA0152	18810110166	Nguyễn Đình	Nam	3/6/2000	12.0	17.00	16.5	17.0	62.5	
153	TA0153	1781610065	Nguyễn Văn	Nam	30/1/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
154	TA0154	18810710030	Nguyễn Thị	Nga	18/5/2000	14.0	16.00	10.5	15.0	55.5	
155	TA0155	18810340161	Vũ Thị	Ngân	11/10/2000	11.0	16.00	28.5	6.0	61.5	
156	TA0156	1681510416	Nguyễn Đăng	Nghĩa	19/10/1998	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
157	TA0157	18810110013	Vũ Đức	Nghĩa	29/8/2000	23.0	19.00	29.0	20.0	91.0	
158	TA0158	1781810154	Lại Thị	Ngọc	6/7/1999	12.0	3.00	12.0	2.0	29.0	
159	TA0159	18810720042	Nguyễn Minh	Ngọc	13/1/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
160	TA0160	1781820042	Đào Công	Nguyên	3/4/1999	5.0	12.00	14.5	4.0	35.5	
161	TA0161	18810830185	Nguyễn Minh	Nguyệt	1/7/2000	13.0	15.50	13.0	12.0	53.5	
162	TA0162	18810170149	Phạm Đức	Nhân	29/5/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
163	TA0163	18810340472	Đặng Thị Mai	Nhật	12/8/2000	15.0	14.00	27.5	15.0	71.5	
164	TA0164	19810310242	Nguyễn Tuấn	Nhật	5/6/2001	18.0	16.00	9.5	17.0	60.5	
165	TA0165	18810850026	Nguyễn Thị Trang	Nhung	24/9/2000	0.0	6.00	0.0	0.0	6.0	
166	TA0166	18810310236	Tào Nhật	Ninh	1/2/2000	12.0	19.00	14.5	17.0	62.5	
167	TA0167	18810710037	Nguyễn Thị	Phấn	30/6/2000	17.0	12.00	18.0	2.0	49.0	
168	TA0168	18810320712	Lê Hồng	Phong	11/3/2000	12.0	19.00	27.5	20.0	78.5	
169	TA0169	1781820049	Trần Nam	Phong	21/6/1999	17.0	3.00	9.5	7.0	36.5	
170	TA0170	18810110090	Hà Văn	Phú	28/12/2000	24.0	8.00	24.0	6.0	62.0	
171	TA0171	1781310163	Nguyễn Đức	Phú	19/8/1999	12.0	15.00	18.0	21.0	66.0	
172	TA0172	19810310568	Nguyễn Anh	Phúc	28/1/2001	22.0	11.00	18.0	7.0	58.0	
173	TA0173	18810320701	Lê Minh	Phúc	13/2/2000	22.0	12.00	16.5	7.0	57.5	
174	TA0174	1781510240	Nguyễn Duy	Phương	27/10/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
175	TA0175	18810170092	Nguyễn Hoàng	Phương	20/3/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
176	TA0176	1781820072	Nguyễn Thị Mai	Phương	16/05/1999	23.0	3.00	25.0	5.0	56.0	
177	TA0177	1781810160	Vũ Thị Bích	Phương	10/11/1999	0.0	8.00	8.5	0.0	16.5	
178	TA0178	18810340289	Hoàng Phan Bích	Phượng	3/10/2000	23.0	16.00	28.5	7.0	74.5	
179	TA0179	18810710212	Nguyễn Thị Bích	Phượng	26/7/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
180	TA0180	1681510417	Lê Huy	Quân	05/10/1998	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
181	TA0181	1781410043	Lường Tú	Quân	22/3/1997	23.0	8.00	30.0	7.0	68.0	
182	TA0182	1781510064	Hồ Minh	Quang	18/6/1999	23.0	19.00	29.0	22.0	93.0	
183	TA0183	18810850016	Nguyễn Hồng	Quang	22/11/2000	16.0	8.00	23.0	3.0	50.0	
184	TA0184	1781410361	Phạm Vinh	Quang	8/7/1999	17.0	15.00	20.5	5.0	57.5	
185	TA0185	18810110103	Nguyễn Doãn	Quý	22/10/2000	23.0	12.00	29.0	5.0	69.0	
186	TA0186	1781510243	Vũ Văn	Quý	10/9/1998	23.0	8.00	25.0	7.0	63.0	
187	TA0187	18810110212	Nguyễn Bảo	Sơn	23/1/2000	21.0	18.00	29.0	3.0	71.0	
188	TA0188	18810170328	Nguyễn Hữu	Sơn	13/8/2000	14.0	8.00	13.0	5.0	40.0	
189	TA0189	1781110159	Phạm Đặng Thái	Sơn	24/12/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
190	TA0190	1781610049	Trần Đức	Sơn	26/10/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
191	TA0191	1781510248	Trần Thế	Sơn	18/11/1999	0.0	10.00	13.0	0.0	23.0	
192	TA0192	1781620079	Nguyễn Công	Tài	7/10/1999	25.0	13.00	24.0	3.0	65.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
193	TA0193	18810430048	Lê Trọng	Thắng	5/4/2000	23.0	12.00	30.0	13.0	78.0	
194	TA0194	18810610021	Nguyễn Đức	Thắng	29/1/2000	22.0	19.00	29.0	9.0	79.0	
195	TA0195	18810170139	Nguyễn Tiến	Thắng	11/11/2000	19.0	19.00	22.5	17.0	77.5	
196	TA0196	18810110143	Phạm Đức	Thanh	10/1/2000	20.0	10.00	25.0	5.0	60.0	
197	TA0197	1781810167	Phạm Thị	Thanh	22/8/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
198	TA0198	18810510085	Hoàng Trung	Thành	15/2/2000	12.0	17.00	12.0	16.0	57.0	
199	TA0199	18810430038	Lê Công	Thành	10/11/2000	21.0	16.00	10.5	9.0	56.5	
200	TA0200	19810830073	Hoàng Phương	Thảo	21/12/1999	24.0	8.00	13.5	4.0	49.5	
201	TA0201	18810810213	Nguyễn Phương	Thảo	18/4/2000	22.0	3.00	24.0	5.0	54.0	
202	TA0202	18810340580	Nguyễn Phương	Thảo	20/7/2000	24.0	15.00	24.0	5.0	68.0	
203	TA0203	1781410368	Nguyễn Quang	Thế	23/6/1999	24.0	19.00	25.5	11.0	79.5	
204	TA0204	18810710046	Vũ Nhật	Thiên	31/3/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
205	TA0205	1781330047	Kiều Văn	Thiện	11/5/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
206	TA0206	18810810173	Nguyễn Thị	Thìn	9/9/2000	21.0	12.00	28.5	6.0	67.5	
207	TA0207	18810310007	Khúc Bùi Duy	Thịnh	26/8/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
208	TA0208	18810430161	Lê Xuân	Thọ	7/3/2000	19.0	4.00	22.5	13.5	59.0	
209	TA0209	18810810233	Ngô Thị	Thom	9/7/2000	19.0	17.00	26.5	15.5	78.0	
210	TA0210	18810110058	Dương Thị	Thu	2/9/2000	16.0	18.00	27.5	10.5	72.0	
211	TA0211	1781310172	Nguyễn Thị	Thu	23/11/1999	11.0	17.00	27.5	20.0	75.5	
212	TA0212	20CH5010006	Phương Minh	Thư	12/10/1985	22.0	17.00	13.5	24.5	77.0	
213	TA0213	18810540046	Nguyễn Công	Thường	1/1/2000	14.0	16.00	25.0	18.0	73.0	
214	TA0214	1781820057	Nhữ Minh	Thúy	5/9/1999	14.0	18.00	11.0	12.5	55.5	
215	TA0215	18810710069	Hoàng Thị	Thủy	10/2/2000	16.0	17.00	13.5	14.0	60.5	
216	TA0216	18810710089	Nguyễn Thị	Thủy	20/11/2000	14.0	18.00	24.0	12.0	68.0	
217	TA0217	1781820058	Nguyễn Thu	Thủy	12/03/1999	16.0	13.00	16.5	11.5	57.0	
218	TA0218	1781410034	Nguyễn Minh	Tiến	26/7/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
219	TA0219	19810620064	Dương Thúy Tạ	Tính	27/3/2001	0.0	0.00	7.5	0.0	7.5	
220	TA0220	1781410372	Vũ Đức	Toàn	18/9/1999	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
221	TA0221	18810110162	Sần Vương	Toàn	28/11/2000	16.0	15.00	7.5	15.0	53.5	
222	TA0222	1781420134	Trần Quốc	Toản	15/5/1999	14.0	16.00	19.0	15.0	64.0	
223	TA0223	1781820059	Phạm Thị Ngọc	Trâm	01/02/1999	14.0	18.00	15.5	13.0	60.5	
224	TA0224	18810710004	Nguyễn Thị	Trang	5/6/2000	14.0	17.00	27.5	13.0	71.5	
225	TA0225	18810340053	Vũ Thị Ninh	Trang	15/6/2000	14.0	16.00	25.0	2.5	57.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
226	TA0226	18810610036	Nguyễn Văn	Trị	8/10/2000	15.0	16.00	19.0	18.0	68.0	
227	TA0227	18810170215	Hoàng Văn	Trình	21/6/2000	14.0	0.00	13.5	13.5	41.0	
228	TA0228	1781420035	Nguyễn Văn	Trình	23/3/1999	17.0	17.00	18.0	16.0	68.0	
229	TA0229	1781410373	Đỗ Minh	Trung	25/7/1999	16.0	18.00	18.0	10.0	62.0	
230	TA0230	18810320694	Dương Quang	Trung	8/10/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
231	TA0231	1781910007	Nguyễn Đức	Trung	8/7/1999	12.0	0.00	13.5	8.5	34.0	
232	TA0232	18810720129	Nguyễn Minh	Trường	1/3/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
233	TA0233	1781410374	Phạm Xuân	Trường	1/3/1999	12.0	10.00	25.0	15.5	62.5	
234	TA0234	18810610048	Trần Văn	Trường	15/8/2000	17.0	17.00	25.5	22.0	81.5	
235	TA0235	18810340674	Trương Đình	Trường	21/6/2000	16.0	18.00	28.5	15.0	77.5	
236	TA0236	18810110164	Nguyễn Ngọc	Tú	7/6/2000	21.0	17.00	19.5	19.0	76.5	
237	TA0237	18810110074	Trần Thị Minh	Tú	18/6/2000	22.0	14.00	23.0	20.5	79.5	
238	TA0238	18810840004	Trịnh Thanh	Tú	22/8/2000	21.0	15.00	26.5	20.5	83.0	
239	TA0239	18810110099	Cầm Mạnh	Tuấn	11/11/2000	23.0	14.00	22.5	18.0	77.5	
240	TA0240	18810310367	Lê Công Anh	Tuấn	29/3/2000	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
241	TA0241	18810550041	Nguyễn Bá Việt	Tùng	16/1/2000	23.0	18.00	30.0	21.0	92.0	
242	TA0242	18810610034	Nguyễn Mạnh	Tùng	29/6/2000	18.0	8.00	25.0	12.0	63.0	
243	TA0243	1581420042	Phạm Thanh	Tùng	14/01/1997	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
244	TA0244	1781510259	Trần Hữu	Tùng	24/5/1999	0.0	0.00	9.5	0.0	9.5	
245	TA0245	1781420151	Trần Thế	Tuyên	23/3/1999	13.0	8.00	15.5	11.0	47.5	
246	TA0246	18810710227	Trịnh Đức	Tuyền	11/10/2000	9.0	15.00	24.0	19.0	67.0	
247	TA0247	18810710055	Nguyễn Thị Ánh	Tuyệt	13/8/2000	9.0	10.00	13.5	15.0	47.5	
248	TA0248	1781820066	Trần Thị	Tuyệt	1/11/1998	15.0	12.00	30.0	18.0	75.0	
249	TA0249	18810850046	Phạm Nguyễn Phương	Uyên	30/9/2000	21.0	17.00	27.5	18.0	83.5	
250	TA0250	1781410380	Chu Ngọc	Vân	28/10/1999	22.0	7.00	15.5	15.5	60.0	
251	TA0251	18810820088	Nguyễn Thị Thảo	Vân	1/8/2000	15.0	18.00	19.5	6.5	59.0	
252	TA0252	18810820014	Dương Anh	Việt	23/6/2000	16.0	8.00	20.5	1.0	45.5	
253	TA0253	18810110012	Vũ Hoàng	Việt	11/12/2000	15.0	12.00	18.0	15.5	60.5	
254	TA0254	1781420042	Đặng	Vinh	15/6/1999	15.0	10.00	25.0	15.5	65.5	
255	TA0255	1781420141	Nông Tuấn	Vũ	3/11/1999	14.0	0.00	12.0	0.0	26.0	
256	TA0256	18810850003	Nguyễn Minh	Vương	21/7/2000	16.0	15.00	14.5	10.0	55.5	
257	TA0257	18810340162	Nguyễn Thị	Xuyên	10/6/2000	9.0	13.00	23.0	16.5	61.5	
258	TA0258	18810830124	Vũ Hoàng	Yến	5/10/2000	8.0	15.00	16.5	10.5	50.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
259	TA0286	Thi đầu vào CH	Nguyễn Thị Thu	Hiền	13/09/1999	10.0	14.00	8.5	18.0	50.5	
260	TA0287	Thi đầu vào CH	Hà Ngọc	Hùng	15/08/1983	7.0	8.00	13.0	3.0	31.0	
261	TA0288	Thi đầu vào CH	Lương Ngọc	Cường	19/10/1981	0.0	0.00	8.5	0.0	8.5	
262	TA0289	Thi đầu vào CH	Đỗ Hồng	Giang	29/01/1997	8.0	10.00	9.5	15.0	42.5	
263	TA0290	Thi đầu vào CH	Nguyễn Hoàng	Vượng	13/01/1994	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
264	TA0291	Thi đầu vào CH	Lê Hoàng	Hiệp	13/12/1983	0.0	0.00	12.0	0.0	12.0	
265	TA0292	17CH0000034	Phạm Quang	Tiến	14/08/1994	8.0	12.00	6.0	19.0	45.0	
266	TA0293	17CH0000032	Bùi Đức	Quang	01/11/1976	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
267	TA0294	20CH4010006	Bùi Thanh	Tùng	01/03/1995	14.0	10.00	23.0	16.0	63.0	
268	TA0295	19CH3010015	Ngô Hồng	Khanh	01/01/1981	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
269	TA0296	19CH3010014	Nguyễn Văn	Thuật	6/6/1985	0.0	0.00	10.5	0.0	10.5	
270	TA0297	20CH5020011	Hoàng Thị Thu	Hà	13/08/1991	17.0	12.00	13.0	14.0	56.0	
271	TA0298	20CH5010010	Trần Ngọc	Hoàng	05/06/1997	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	
272	TA0299	19CH5020023	Phan Duy	An	27/09/1985	0.0	0.00	0.0	0.0	0.0	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 272 thí sinh

Điều kiện để được công nhận Năng lực Tiếng Anh tương đương B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

1, Tổng điểm đạt: 65/100,

2, Kỹ năng nghe tối thiểu 8/25, Kỹ năng nói tối thiểu 7/20, Kỹ năng đọc tối thiểu 10/30, Kỹ năng viết tối thiểu 8/25.